

Số: 643/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng tại Tờ trình số 263/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 793/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Giồng Riềng (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Giồng Riềng) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng:
 - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.



c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2019 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. / *Đạt*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, đtnha.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Anh Nhịn
Mai Anh Nhịn



Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Giồng Riềng
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 643 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
		Bà Rịa Định	Bà Thục	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thành	Ngọc Châu	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thành Bình	Thành Hoà	Thành Hưng	Thành Lộc	Thành Phước	Vinh Phú	Vinh Thành	T.T. Giồng Riềng
(2)	(4)-(5)+ +(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
Tổng diện tích tự nhiên	63.936,27	3.405,96	2.107,45	2.746,25	4.138,15	4.539,15	4.391,97	4.423,20	2.852,02	2.992,96	2.477,95	3.695,42	2.236,07	2.187,60	4.600,34	5.668,92	3.985,95	2.324,91	2.889,04	2.272,97
1. Đất nông nghiệp	58.496,42	3.093,66	1.820,27	2.562,27	3.854,35	4.241,72	4.047,96	3.948,92	2.549,71	2.720,81	2.282,72	3.454,73	2.036,63	1.957,79	4.202,47	5.349,25	3.732,60	2.151,26	2.596,00	1.893,34
1.1. Đất trồng lúa	50.870,15	2.745,58	1.521,62	2.364,91	3.455,88	3.908,01	3.432,64	3.304,09	2.174,38	2.330,42	2.048,44	3.152,61	1.816,85	1.748,85	3.828,58	4.236,85	3.591,25	1.651,57	2.087,83	1.469,81
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	50.870,15	2.745,58	1.521,62	2.364,91	3.455,88	3.908,01	3.432,64	3.304,09	2.174,38	2.330,42	2.048,44	3.152,61	1.816,85	1.748,85	3.828,58	4.236,85	3.591,25	1.651,57	2.087,83	1.469,81
1.2. Đất trồng cây hàng năm khác	133,01		22,58				5,93	10,70	0,84					1,96					58,43	
1.3. Đất trồng cây lâu năm	6.594,41	348,08	276,07	197,36	398,47	333,71	609,39	634,13	374,49	390,39	234,28	302,12	219,78	208,94	286,05	341,95	118,29	480,23	449,75	
1.4. Đất rừng phòng hộ																				
1.5. Đất rừng đặc dụng																				
1.6. Đất rừng sản xuất	871,75														62,40	770,45	19,44	19,46		
1.7. Đất nuôi trồng thủy sản	3,62																3,62			
1.8. Đất làm muối																				
1.9. Đất nông nghiệp khác	23,48														23,48					
2. Đất phi nông nghiệp	5.439,85	312,30	287,18	183,98	283,80	297,43	344,01	474,28	302,31	272,15	195,23	240,69	199,44	229,81	397,87	319,67	253,35	173,65	293,04	379,63
2.1. Đất quốc phòng	11,68	0,09		0,02				7,46	0,02	0,03		0,03		0,02			0,02		0,05	3,92
2.2. Đất an ninh	1,00		0,10							0,54					0,04				0,04	0,29
2.3. Đất khu công nghiệp																				
2.4. Đất khu chế xuất																				
2.5. Đất cụm công nghiệp																				
2.6. Đất thương mại, dịch vụ	16,25	0,16	0,07	0,08	0,31	0,67	0,31	1,01	0,98	0,70	0,49		0,19	0,13	6,50	0,51		0,17	3,97	
2.7. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21,17	0,07		0,30	0,29		0,09	7,50	0,04			0,32			7,73	0,16				4,67

Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
		Bà Tân Định	Bà Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thanh Bình	Thanh Hoà	Thanh Hưng	Thanh Lộc	Thanh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	T.T. Giồng Riềng
2.8. Đất SD cho hoạt động khoáng sản																				
2.9. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.126,49	88,55	69,64	28,30	43,26	83,89	52,69	107,62	68,56	32,47	33,85	66,01	54,71	36,12	73,03	82,69	39,24	51,48	41,91	72,46
2.10. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,98				0,09				0,08		2,13				0,36	0,20				0,12
2.11. Đất dành làm thủng cảnh																				
2.12. Đất bãi thải, xử lý chất thải	23,25	0,40	0,30	0,44	0,56	0,54		10,19	0,49	0,40	0,39	0,39	0,28		6,90	0,79	0,48		0,15	0,55
2.13. Đất ở tại nông thôn	1.014,14	56,21	58,29	44,19	51,50	43,01	70,86	84,38	76,04	55,19	52,05	47,11	35,95	35,43	106,25	69,78	48,08	31,16	48,66	
2.14. Đất ở tại đô thị	124,13																			
2.15. Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,67	0,19	0,99	0,31	0,79	0,65	0,49	0,79	0,68	0,59	0,31	0,24	0,72	0,65	0,95	0,47	0,24	0,55	0,51	3,55
2.16. Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,39			0,01		0,06		0,79	0,20		0,04	0,02	0,08	0,17						
2.17. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																				
2.18. Đất cơ sở tôn giáo	63,07	7,42	6,93	8,07	1,16		0,97	3,60	8,05	6,35	0,60		0,42	0,10	2,99	0,27	2,86	2,33	4,97	5,98
2.19. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	31,01	0,20	0,88	2,41	3,63	0,84			5,72		2,40	0,96	1,05	1,51	0,51	2,07	0,15	1,53	1,36	5,79
2.20. Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm																				
2.21. Đất sinh hoạt công đồng	0,74	0,03	0,13					0,19	0,01	0,01			0,30	0,07						
2.22. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,21																			
2.23. Đất cơ sở tín ngưỡng	7,59	0,11	0,19				0,09	1,49	0,05		0,04	0,03	0,04	2,32	0,09		0,25		2,01	0,88
2.24. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.981,07	158,87	149,66	99,85	182,21	167,77	218,43	249,26	138,80	176,41	105,06	125,58	105,70	153,36	192,45	162,73	162,03	86,60	193,21	153,09
2.25. Đất có mặt nước chuyên dùng																				
2.26. Đất phi nông nghiệp khác																				
3. Đất chưa sử dụng																				

Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
		Bà Tân Định	Bà Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thành	Ngọc Chức	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thanh Bình	Thanh Hoà	Thanh Hưng	Thanh Lịch	Thanh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	T.T. Giồng Riềng
4. Đất khu công nghệ cao*																				
5. Đất khu kinh tế*																				
6. Đất đô thị*	2.272,97																			2.272,97

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 2: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Kế hoạch 2019 huyện Giồng Riềng
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 243/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (4)=(5) +...+(23)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
			Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	T.T. Giồng Riềng
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	41,38	0,09	0,10					11,70		0,03		0,03	6,98	6,86	6,56	6,56		0,65	0,18	1,63
1.1	Đất trồng lúa	21,78							8,20					3,28	3,28	3,28	3,28		0,45		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	21,78							8,20					3,28	3,28	3,28	3,28		0,45		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,03																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19,58	0,09	0,10					3,50		0,03		0,03	3,70	3,58	3,28	3,28		0,20	0,18	1,60
1.4	Đất rừng phòng hộ																				
1.5	Đất rừng đặc dụng																				
1.6	Đất rừng sản xuất																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																				
1.8	Đất làm muối																				
1.9	Đất nông nghiệp khác																				
2	Đất phi nông nghiệp	0,02																			0,02
2.1	Đất quốc phòng																				
2.2	Đất an ninh																				



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
			Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	TT. Giồng Riềng	
2.3	Đất khu công nghiệp																					
2.4	Đất khu chế xuất																					
2.5	Đất cụm công nghiệp																					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ																					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã																					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa																					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh																					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải																					
2.13	Đất ở tại nông thôn																					
2.14	Đất ở tại đô thị																					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp																					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																					

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
			Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thành	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	T.T. Giồng Riềng
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,02																			0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm																				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng																				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng																				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng																				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng																				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác																				

Bảng 3: Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ Kế hoạch 2019 huyện Giồng Riềng
 (Kèm theo Quyết định số: 243 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
			Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	TT. Giồng Riềng
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	46,56	0,19	0,20	0,10	0,32	0,10	0,10	11,80	0,10	0,13	0,10	0,13	7,08	6,96	9,66	6,66	0,10	0,75	0,28	1,79
1.1	Đất trồng lúa	26,48							9,00					3,28	3,28	6,28	3,28		0,45		0,90
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	26,48							9,00					3,28	3,28	6,28	3,28		0,45		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,03																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	20,05	0,19	0,20	0,10	0,32	0,10	0,10	2,80	0,10	0,13	0,10	0,13	3,80	3,68	3,38	3,38	0,10	0,30	0,28	
1.4	Đất rừng phòng hộ																				
1.5	Đất rừng đặc dụng																				
1.6	Đất rừng sản xuất																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																				
1.8	Đất làm muối																				
1.9	Đất nông nghiệp khác																				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	5,70	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
	Trong đó:																				



Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
			Bà Tân Định	Bà Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	T.T. Giồng Riềng		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5,70	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản																						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản																						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,02																					0,02

